

Số: 05 /QĐ-SXD

Cần Thơ, ngày 05 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công bố Chỉ số giá xây dựng từ tháng 10 đến tháng 12; Quý IV
và năm 2023 trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 03/2023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3803/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố giá các loại vật liệu xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 10, 11, 12; Quý IV và năm 2023.

Điều 2. Chỉ số giá xây dựng theo Quyết định này làm cơ sở xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng, giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Các Chỉ số giá xây dựng không có trong tập Chỉ số giá được công bố, các tổ chức, cá nhân lập và sử dụng, áp dụng theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Sở, các Trưởng phòng chuyên môn và các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Xây dựng, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND Thành phố (báo cáo);
- Các Sở, Ban, ngành thành phố;
- UBND quận, huyện;
- Giám đốc SXD;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu VT; QLXD.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Tạ Chí Nhân

CÔNG TY TNHH PHẦN MỀM XÂY DỰNG BẮC NAM (BNSC)



CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

TỪ THÁNG 10 ĐẾN THÁNG 12; QUÝ IV VÀ CẢ NĂM 2023

TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

TP.HỒ CHÍ MINH, 2023

Số: 1012/CV-BNSC

V/v: Báo cáo kết quả tư vấn lập chi số giá xây dựng thành phố Cần Thơ từ tháng 10 đến tháng 12; quý IV và cả năm 2023.

TP.HCM, ngày 28 tháng 12 năm 2023

Kính gửi: Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ

Thực hiện hợp đồng số 02/2023/HĐTVXD ngày 19/3/2023 giữa Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ và Công ty TNHH Phần mềm xây dựng Bắc Nam (gọi tắt là đơn vị tư vấn) về việc tư vấn lập chi số giá xây dựng thành phố Cần Thơ năm 2023. Đến thời điểm này, đơn vị tư vấn đã hoàn thành và xin gửi tới quý Sở kết quả tính toán Chi số giá xây dựng thành phố Cần Thơ từ tháng 10 đến tháng 12; quý IV và cả năm 2023. Theo đó:

1. Căn cứ xác định chi số giá xây dựng

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Các Công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ: số 3701/SXD-QLXD ngày 09/11/2023 về việc Công bố giá vật liệu xây dựng tại thời điểm tháng 10 năm 2023 trên địa bàn thành phố Cần Thơ; số 4064/SXD-QLXD ngày 08/12/2023 về việc Công bố giá vật liệu xây dựng tại thời điểm tháng 11 năm 2023 trên địa bàn thành phố Cần Thơ và số 4273/SXD-QLXD ngày 26/12/2023 về việc Công bố giá vật liệu xây dựng tại thời điểm tháng 12 năm 2023 trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

- Quyết định số 3513/QĐ-UBND ngày 24/11/2021 của UBND Thành phố Cần Thơ về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

- Các tài liệu, số liệu khác có liên quan do Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ cung cấp.

2. Nguyên tắc và phạm vi xác định chi số giá xây dựng

- Thời điểm gốc: năm 2020.

- Thời điểm so sánh: Từ tháng 10 đến tháng 12; quý IV và cả năm 2023.

- Về cơ sở để xác định chi số giá vật liệu xây dựng, nhân công xây dựng, máy thi công xây dựng: Theo số liệu do Sở Xây dựng Cần Thơ cung cấp.

3. Kết quả xác định chi số giá xây dựng: Chi số giá xây dựng thành phố Cần Thơ từ tháng 10 đến tháng 12; quý IV và cả năm 2023 (hồ sơ kèm theo công văn này).

4. Kết luận và kiến nghị: Kết quả tính toán đúng quy định hiện hành và đơn vị tư vấn kinh chuyên đến quý Sở Xây dựng xem xét và quyết định.

**Đại diện nhóm chuyên gia
xác định Chi số giá**



Nguyễn Văn Bắc

KT.Giám đốc

Phó Giám đốc



Nguyễn Xuân Tùng

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

TỪ THÁNG 10 ĐẾN THÁNG 12; QUÝ IV VÀ CẢ NĂM 2023

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình giao thông, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy và thiết bị thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá xây dựng theo loại vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng theo loại công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động giá xây dựng của loại công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí phần vật liệu xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá máy và thiết bị thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy và thiết bị thi công xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá xây dựng theo loại vật liệu xây dựng chủ yếu là chỉ tiêu phản ánh biến động giá của loại vật liệu xây dựng chủ yếu theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này là năm 2020.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Các chỉ số giá xây dựng công trình này được tính bình quân trong khoảng thời gian được lựa chọn không tính đến một số khoản chi phí về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, lãi vay trong thời gian xây dựng, vốn lưu động ban đầu cho sản xuất kinh doanh. Đơn vị tính chỉ số giá xây dựng là phần trăm (%).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá xây dựng được tính bằng phương pháp bình quân nhân gia quyền giữa mức độ biến động giá (chỉ số giá xây dựng) của các yếu tố đầu vào đại diện được chọn với quyền số tương ứng.

Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng số 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng số 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng số 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy và thiết bị thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng số 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân theo công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm gốc.

4. Các chỉ số giá xây dựng đã được tính toán điều chỉnh chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tại thời điểm tính toán.

5. Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng được xác định từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so

với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

7. Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng chỉ số giá xây dựng công bố tại quyết định này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng các quy định hiện hành. Đối với các loại công trình chưa được công bố trong tập chỉ số giá này và việc sử dụng chỉ số giá xây dựng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng thì chủ đầu tư căn cứ khoản 4, khoản 5 Điều 27 của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 để thực hiện theo quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc các Sở, ngành, UBND các quận, huyện, các Chủ đầu tư, nhà thầu phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn theo thẩm quyền./.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỪ THÁNG 10 ĐẾN THÁNG 12; QUÝ IV VÀ CẢ NĂM 2023

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10/2023 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình có sàn lắp mặt bằng	112,61
	Công trình không sàn lắp mặt bằng	109,31
2	Công trình văn hoá	112,10
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	110,72
4	Công trình y tế	
	Công trình bệnh viện	112,06
	Công trình trạm y tế	110,20
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình Đường bộ	
	Đường nhựa asphan	121,62
2	Công trình cầu	106,98
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình đường dây	127,72
2	Công trình trạm biến áp	121,51
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	122,44
2	Công trình mạng thoát nước	123,55
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình kê	109,33

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHÂN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10/2023 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình có sàn lắp mặt bằng	113,00
	Công trình không sàn lắp mặt bằng	109,36
2	Công trình văn hoá	113,02
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	111,00
4	Công trình y tế	
	Công trình bệnh viện	113,74
	Công trình trạm y tế	110,45
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình Đường bộ	
	Đường nhựa asphan	121,62
2	Công trình cầu	106,98
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình đường dây	131,79
2	Công trình trạm biến áp	143,00
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	124,54
2	Công trình mạng thoát nước	123,55
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình kê	109,33

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10/2023 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình giáo dục			
	Công trình cơ san lấp mặt bằng	112,97	112,61	115,10
	Công trình không san lấp mặt bằng	107,53	112,62	119,48
2	Công trình văn hoá	112,94	112,54	129,32
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	109,70	112,70	120,42
4	Công trình y tế			
	Công trình bệnh viện	113,92	112,64	116,56
	Công trình trạm y tế	108,93	112,61	121,98
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình Đường bộ			
	Đường nhựa asphan	123,28	112,36	115,23
2	Công trình cầu	103,07	112,65	116,96
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình đường dây	146,07	112,20	120,73
2	Công trình trạm biến áp	149,77	112,97	123,87
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	129,74	112,37	124,98
2	Công trình mạng thoát nước	127,73	112,42	119,62
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình kê	108,13	112,34	110,27

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 10/2023 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	113,44
2	Cát xây dựng	156,42
3	Đá xây dựng	95,18
4	Gạch xây	98,06
5	Gỗ xây dựng	100,00
6	Nhựa đường	157,84
7	Gạch ốp lát	107,00
8	Vật liệu tam lợp bao che	111,15
9	Thép xây dựng	96,49
10	Kính	108,00
11	Sơn	126,91
12	Vật liệu nước	141,14
13	Vật liệu điện	150,00

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 11/2023 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DẠN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình cơ san lấp mặt bằng	112,52
	Công trình không san lấp mặt bằng	109,22
2	Công trình văn hoá	111,94
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	110,62
4	Công trình y tế	
	Công trình bệnh viện	111,80
	Công trình trạm y tế	110,07
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình Đường bộ	
	Đường nhựa asphan	121,84
2	Công trình cầu	106,91
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình đường dây	127,58
2	Công trình trạm biến áp	121,04
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	122,31
2	Công trình mạng thoát nước	123,43
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình kê	109,26

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 11/2023 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình có san lấp mặt bằng	112,97
	Công trình không san lấp mặt bằng	109,34
2	Công trình văn hoá	113,01
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	110,99
4	Công trình y tế	
	Công trình bệnh viện	113,71
	Công trình trạm y tế	110,43
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình Đường bộ	
	Đường nhựa asphan	121,84
2	Công trình cầu	106,91
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình đường dây	131,78
2	Công trình trạm biến áp	142,99
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	124,50
2	Công trình mạng thoát nước	123,43
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình kê	109,26

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 11/2023 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình giáo dục			
	Công trình có sàn lắp mặt bằng	112,97	112,61	114,64
	Công trình không sàn lắp mặt bằng	107,53	112,62	118,88
2	Công trình văn hoá	112,94	112,54	128,66
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	109,70	112,70	119,91
4	Công trình y tế			
	Công trình bệnh viện	113,93	112,64	116,04
	Công trình trạm y tế	108,93	112,61	121,51
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình Đường bộ			
	Đường nhựa asphan	123,86	112,36	112,83
2	Công trình cầu	103,09	112,65	116,37
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình đường dây	146,07	112,20	119,79
2	Công trình trạm biến áp	149,77	112,97	122,93
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	129,74	112,37	124,32
2	Công trình mạng thoát nước	127,73	112,42	116,79
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình kê	108,13	112,34	109,84

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 11/2023 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	113,44
2	Cát xây dựng	156,42
3	Đá xây dựng	95,18
4	Gạch xây	98,06
5	Gỗ xây dựng	100,00
6	Nhựa đường	159,81
7	Gạch ốp lát	107,00
8	Vật liệu tam lợp bao che	111,15
9	Thép xây dựng	96,49
10	Kính	108,00
11	Sơn	126,91
12	Vật liệu nước	141,14
13	Vật liệu điện	150,00

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2023 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình cơ san lấp mặt bằng	112,46
	Công trình không san lấp mặt bằng	109,16
2	Công trình văn hoá	111,87
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	110,56
4	Công trình y tế	
	Công trình bệnh viện	111,69
	Công trình trạm y tế	110,01
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình Đường bộ	
	Đường nhựa asphan	121,59
2	Công trình cầu	106,81
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình đường dây	127,52
2	Công trình trạm biến áp	120,87
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TANG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	122,24
2	Công trình mạng thoát nước	123,32
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình kê	109,16

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2023 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình có san lấp mặt bằng	112,93
	Công trình không san lấp mặt bằng	109,30
2	Công trình văn hoá	113,00
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	110,96
4	Công trình y tế	
	Công trình bệnh viện	113,67
	Công trình trạm y tế	110,40
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình Đường bộ	
	Đường nhựa asphan	121,59
2	Công trình cầu	106,81
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình đường dây	131,77
2	Công trình trạm biến áp	142,98
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	124,46
2	Công trình mạng thoát nước	123,32
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình kê	109,16

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2023 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DẠN DỤNG			
1	Công trình giáo dục			
	Công trình cơ san lấp mặt bằng	112,97	112,61	113,99
	Công trình không san lấp mặt bằng	107,53	112,62	118,12
2	Công trình văn hoá	112,94	112,54	127,80
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	109,70	112,70	119,22
4	Công trình y tế			
	Công trình bệnh viện	113,93	112,64	115,34
	Công trình trạm y tế	108,93	112,61	120,85
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình Đường bộ			
	Đường nhựa asphan	123,86	112,36	110,54
2	Công trình cầu	103,09	112,65	115,61
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình đường dây	146,07	112,20	118,80
2	Công trình trạm biến áp	149,77	112,97	121,89
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	129,74	112,37	123,46
2	Công trình mạng thoát nước	127,73	112,42	114,13
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình kê	108,13	112,34	109,21

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 12/2023 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	113,44
2	Cát xây dựng	156,42
3	Đá xây dựng	95,18
4	Gạch xây	98,06
5	Gỗ xây dựng	100,00
6	Nhựa đường	159,81
7	Gạch ốp lát	107,00
8	Vật liệu tam lợp bao che	111,15
9	Thép xây dựng	96,49
10	Kính	108,00
11	Sơn	126,91
12	Vật liệu nước	141,14
13	Vật liệu điện	150,00

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý IV/2023 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình cơ san lấp mặt bằng	112,53
	Công trình không san lấp mặt bằng	109,23
2	Công trình văn hoá	111,97
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	110,63
4	Công trình y tế	
	Công trình bệnh viện	111,85
	Công trình trạm y tế	110,09
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình Đường bộ	
	Đường nhựa asphan	121,69
2	Công trình cầu	106,90
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình đường dây	127,61
2	Công trình trạm biến áp	121,14
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	122,33
2	Công trình mạng thoát nước	123,43
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình kê	109,25

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý IV/2023 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình cơ san lấp mặt bằng	112,97
	Công trình không san lấp mặt bằng	109,33
2	Công trình văn hoá	113,01
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	110,98
4	Công trình y tế	
	Công trình bệnh viện	113,71
	Công trình trạm y tế	110,42
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình Đường bộ	
	Đường nhựa asphan	121,69
2	Công trình cầu	106,90
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình đường dây	131,78
2	Công trình trạm biến áp	142,99
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	124,50
2	Công trình mạng thoát nước	123,43
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình kê	109,25

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý IV/2023 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình giáo dục			
	Công trình có san lấp mặt bằng	112,97	112,61	114,57
	Công trình không san lấp mặt bằng	107,53	112,62	118,82
2	Công trình văn hoá	112,94	112,54	128,59
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	109,70	112,70	119,85
4	Công trình y tế			
	Công trình bệnh viện	113,92	112,64	115,98
	Công trình trạm y tế	108,93	112,61	121,45
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình Đường bộ			
	Đường nhựa asphan	123,66	112,36	112,87
2	Công trình cầu	103,09	112,65	116,31
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình đường dây	146,07	112,20	119,77
2	Công trình trạm biến áp	149,77	112,97	122,90
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TANG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	129,74	112,37	124,25
2	Công trình mạng thoát nước	127,73	112,42	116,85
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình kê	108,13	112,34	109,77

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý IV/2023 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	113,44
2	Cát xây dựng	156,42
3	Đá xây dựng	95,18
4	Gạch xây	98,06
5	Gỗ xây dựng	100,00
6	Nhựa đường	159,15
7	Gạch ốp lát	107,00
8	Vật liệu tam lợp bao che	111,15
9	Thép xây dựng	96,49
10	Kính	108,00
11	Sơn	126,91
12	Vật liệu nước	141,14
13	Vật liệu điện	150,00

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2023 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình cơ san lấp mặt bằng	113,59
	Công trình không san lấp mặt bằng	110,57
2	Công trình văn hoá	111,99
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	111,68
4	Công trình y tế	
	Công trình bệnh viện	111,86
	Công trình trạm y tế	111,07
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình Đường bộ	
	Đường nhựa asphan	121,55
2	Công trình cầu	109,46
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình đường dây	127,22
2	Công trình trạm biến áp	119,58
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	122,48
2	Công trình mạng thoát nước	123,94
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình kê	111,17

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHÂN XÂY DỰNG**(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2023 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DẪN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình có san lấp mặt bằng	114,39
	Công trình không san lấp mặt bằng	111,09
2	Công trình văn hoá	113,73
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	112,55
4	Công trình y tế	
	Công trình bệnh viện	115,00
	Công trình trạm y tế	112,02
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình Đường bộ	
	Đường nhựa asphan	121,55
2	Công trình cầu	109,46
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình đường dây	131,86
2	Công trình trạm biến áp	142,98
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	125,07
2	Công trình mạng thoát nước	123,94
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình kê	111,17

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2023 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DẠN DUNG			
1	Công trình giáo dục			
	Công trình cơ san lấp mặt bằng	115,21	112,61	113,85
	Công trình không san lấp mặt bằng	110,09	112,62	118,10
2	Công trình văn hoá	113,98	112,54	127,75
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	112,10	112,70	119,13
4	Công trình y tế			
	Công trình bệnh viện	115,93	112,64	115,26
	Công trình trạm y tế	111,25	112,61	120,72
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình Đường bộ			
	Đường nhựa asphan	123,65	112,36	111,76
2	Công trình cầu	107,13	112,65	115,55
III	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình đường dây	146,23	112,20	119,11
2	Công trình trạm biến áp	149,77	112,97	122,14
IV	CÔNG TRÌNH HÀ TẢNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	130,68	112,37	123,43
2	Công trình mạng thoát nước	128,53	112,42	115,62
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình kê	111,39	112,34	109,05

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá năm 2023 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	113,44
2	Cát xây dựng	156,42
3	Đá xây dựng	97,33
4	Gạch xây	98,06
5	Gỗ xây dựng	100,00
6	Nhựa đường	154,65
7	Gạch ốp lát	107,00
8	Vật liệu tam lợp bao che	111,15
9	Thép xây dựng	101,97
10	Kính	108,00
11	Sơn	126,91
12	Vật liệu nước	141,14
13	Vật liệu điện	150,00